

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	441.274.943.307	331.683.551.224	1.338.916.108.959	1.422.808.456.712
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	857.527.213	2.560.108.438	9.431.005.664	8.744.547.988
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	440.417.416.094	329.123.442.786	1.329.485.103.295	1.414.063.908.724
4 Giá vốn hàng bán	19	11	253.533.171.220	202.977.575.863	782.621.620.661	875.434.132.913
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	186.884.244.874	126.145.866.923	546.863.482.634	538.629.775.811
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	1.867.550.606	8.717.456.746	6.712.732.151	12.408.348.230
7 Chi phí tài chính	21	22	36.069.524.727	1.845.432.350	41.747.464.371	15.307.875.429
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	1.840.270.247	357.579.556	13.819.171.866
8 Chi phí bán hàng		24	72.640.365.515	64.462.545.944	262.558.798.307	270.503.142.656
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	18.375.594.240	24.373.401.769	68.454.009.620	77.084.534.552
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	61.666.310.998	44.181.943.606	180.815.942.487	188.142.571.404
11 Thu nhập khác		31	10.964	476.068.002	774.496.049	4.717.253.658
12 Chi phí khác		32	6.735.361.844	446.407.077	9.692.859.722	2.502.242.259
13 Lợi nhuận khác		40	(6.735.350.880)	29.660.925	(8.918.363.673)	2.215.011.399
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	54.930.960.118	44.211.604.531	171.897.578.814	190.357.582.803
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	11.091.821.951	15.405.651.808	38.282.387.361	53.566.327.754
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	43.839.138.167	28.805.952.723	133.615.191.453	136.791.255.049

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Trung Kiên



Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	674.298.059.214	627.219.082.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	245.175.400.866	213.783.212.267
1 Tiền		111	8.084.033.915	8.266.985.453
2 Tiền gửi ngân hàng		111	47.091.366.951	55.186.226.814
3 Tiền đang chuyển		111	-	330.000.000
4 Các khoản tương đương tiền		112	190.000.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	200.000.000	200.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn		121	200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu		130	206.703.255.676	212.167.978.015
1 Phải thu của khách hàng		131	168.078.815.412	194.872.102.933
2 Trả trước cho người bán		132	32.252.472.063	13.284.540.714
5 Các khoản phải thu khác	7	135	10.607.774.787	10.796.709.410
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(4.235.806.586)	(6.785.375.042)
IV. Hàng tồn kho	8	140	204.181.398.087	188.333.559.625
1 Hàng tồn kho		141	204.181.398.087	188.333.559.625
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	18.038.004.585	12.734.332.889
1 Chi phí trả trước		151	2.222.437.879	2.992.993.871
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152	5.602.950.712	5.933.223.534
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		154	4.446.816	716.744.874
4 Tài sản ngắn hạn khác	9	158	10.208.169.178	3.091.370.610
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	292.531.971.516	275.822.700.365
I. Tài sản cố định		220	173.291.673.105	156.582.401.954
1 Tài sản cố định hữu hình	10	221	94.617.862.709	92.498.365.964
- Nguyên giá		222	192.650.083.688	180.818.602.508
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(98.032.220.979)	(88.320.236.544)
3 Tài sản cố định vô hình	11	227	32.829.920.478	23.807.126.502
- Nguyên giá		228	33.001.941.836	23.865.456.824
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(172.021.358)	(58.330.322)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230	45.843.889.918	40.276.909.488
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	250	119.240.298.411	119.240.298.411
1 Đầu tư vào công ty con		251	98.426.676.011	98.426.676.011
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	20.813.622.400	20.813.622.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	966.830.030.730	903.041.783.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	194.076.276.994	225.516.208.174
I. Nợ ngắn hạn		310	193.900.276.994	225.516.208.174
1 Vay và nợ ngắn hạn	14	311	-	65.214.945.177
2 Phải trả cho người bán		312	128.260.192.271	92.728.197.034
3 Người mua trả tiền trước		313	1.337.458.025	273.125.450
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	314	30.422.899.937	38.276.690.716
5 Phải trả người lao động		315	17.614.426.726	13.905.044.009
6 Chi phí phải trả		316	5.885.588.963	4.912.061.765
8 Các khoản phải trả phải nộp khác	16	319	10.083.060.588	10.187.514.295
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	296.650.484	18.629.728
II. Nợ dài hạn		310	176.000.000	-
1 Doanh thu chưa thực hiện		338	176.000.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	772.753.753.736	677.525.574.987
I. Vốn chủ sở hữu	17	410	772.354.280.450	676.855.683.701
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	246.764.330.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		417	221.141.984.089	147.140.609.444
6 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.488.130.451	14.488.130.451
7 Lợi nhuận chưa phân phối		420	136.216.268.910	114.719.046.806
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	399.473.286	669.891.286
1 Nguồn kinh phí		432	399.473.286	669.891.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	966.830.030.730	903.041.783.161

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

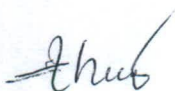
	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		46.957,17	1.573,43

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014***MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

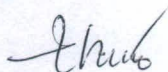
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2014 đến 31/12/2014	01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	171.897.578.814	190.357.582.803
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-
Khấu hao tài sản cố định	02	11.030.812.330	9.926.853.185
Các khoản dự phòng	03	(2.549.568.456)	84.442.503
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.053.521)	(61.917.559)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.528.950.734)	(11.554.396.881)
Chi phí lãi vay	06	357.579.556	13.819.171.866
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	174.205.397.989	202.571.735.917
Biến động các khoản phải thu	09	(1.756.533.148)	73.479.680.087
Biến động hàng tồn kho	10	(15.847.838.462)	13.622.311.984
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	42.087.701.070	(21.018.333.910)
Biến động chi phí trả trước	12	765.713.144	149.538.209
Tiền lãi vay đã trả	13	(466.781.801)	(13.987.422.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.368.239.031)	(44.267.902.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	155.619.419.761	210.549.607.479
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.874.514.538)	(30.088.825.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.545.455	49.999.999
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(22.154.248.800)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.759.744.448	11.341.312.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.110.224.635)	(40.841.761.987)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

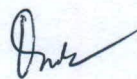
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2014 đến 31/12/2014	01/01/2013 đến 31/12/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	123.366.090.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	205.145.011.178
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.214.945.177)	(310.383.118.653)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.902.061.350)	(24.874.794.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(90.117.006.527)</i>	<i>(6.746.811.475)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.392.188.599 #	162.961.034.017
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	213.783.212.267 #	50.822.178.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	245.175.400.866 #	213.783.212.267

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị
- Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất,

- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán dược phẩm và mỹ phẩm; Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; Tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; Pha chế thuốc theo đơn; Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; Sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược, phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 31 tháng 03 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư số 39/2014/TT-BTC (“Thông tư 39”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính Phủ qui định về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Thông tư 39 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá thông tư 39 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của công ty cho kỳ hoạt động năm 2014.

Ngày 18 tháng 06 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ qui định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông tư 78 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 08 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày

31/12/2014

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các

tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.084.033.915	8.266.985.453
Tiền gửi ngân hàng	47.091.366.951	55.186.226.814
Tiền đang chuyển	-	330.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	190.000.000.000	150.000.000.000
Tổng	<u>245.175.400.866</u>	<u>213.783.212.267</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	200.000.000	200.000.000
Tổng	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

Gồm các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất từ 12%/năm.- 16,5%

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thù lao HĐQT và BKS		
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	901.597.507
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	188.706.427	277.134.548
Lãi dự thu tại ngân hàng	581.522.222	
Phải thu khác	8.500.383.231	9.182.411.955
Tổng	<u>10.607.774.787</u>	<u>10.796.709.410</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	103.177.277.539	87.654.972.649
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.209.146.853	22.425.416.427
Thành phẩm	52.188.637.801	75.913.944.746
Hàng hóa	34.606.335.894	2.339.225.803
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>204.181.398.087</u>	<u>188.333.559.625</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	7.346.259.635	1.885.675.586
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.611.751.814	955.537.295
Tổng	<u>10.208.169.178</u>	<u>3.091.370.610</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	23.764.269.254	101.187.570	23.865.456.824
Số tăng trong năm	8.055.485.012	1.081.000.000	9.136.485.012
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	31.819.754.266	1.182.187.570	33.001.941.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÊ			
Tại ngày 01/01/2014	-	58.330.322	58.330.322
Khấu hao trong kỳ	-	113.691.036	113.691.036
- Khấu hao trong năm	-	113.691.036	113.691.036
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	172.021.358	172.021.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	23.764.269.254	42.857.248	23.807.126.502
Tại ngày 31/12/2014	31.819.754.266	1.010.166.212	32.829.920.478

Tại thời điểm 31/12/2014, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diềm Trung - Nha Trang	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (tăng năm 2011)	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	1.845.000.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008	68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng	33.000.000
Phần mềm quản lý văn bản	110.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Tổng	33.001.941.836

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa đất. Thửa 647 có diện tích 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016,

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	84.000.568.460	50.419.383.298	35.823.837.297	10.574.813.453	180.818.602.508
Số tăng trong kỳ	3.480.339.740	6.403.410.277	3.512.157.270	106.360.000	13.502.267.287
- Mua sắm mới	-	2.589.901.545	3.512.157.270	106.360.000	6.208.418.815
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.480.339.740	3.813.508.732	-	-	7.293.848.472
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.551.224.500)	-	(119.561.607)	(1.670.786.107)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.503.234.500)	-	(167.551.607)	(1.670.786.107)
- Giảm do phân loại lại	-	(47.990.000)	-	47.990.000	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2014	87.480.908.200	55.271.569.075	39.335.994.567	10.561.611.846	192.650.083.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	27.413.582.098	31.831.960.665	20.126.705.082	8.947.988.699	88.320.236.544
Số tăng trong kỳ	3.320.782.430	4.512.501.904	2.384.463.884	699.373.076	10.917.121.294
- Trích khấu hao	3.320.782.430	4.512.501.904	2.384.463.884	699.373.076	10.917.121.294
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(4.842.848)	(1.044.400.249)	-	(155.893.762)	(1.205.136.859)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.032.742.404)	-	(167.551.607)	(1.200.294.011)
- Giảm do phân loại lại	(4.842.848)	(11.657.845)	-	11.657.845	(4.842.848)
Số dư cuối kỳ 31/12/2014	30.729.521.680	35.300.062.320	22.511.168.966	9.491.468.013	98.032.220.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	56.586.986.362	18.587.422.633	15.697.132.215	1.626.824.754	92.498.365.964
Cuối kỳ	56.751.386.520	19.971.506.755	16.824.825.601	1.070.143.833	94.617.862.709

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2014 với giá trị là 54.845.084.626 VNĐ (Tại ngày 31/12/2013 là 54.638.726.719 VNĐ)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	39.625.039.554	31.053.543.886
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Công trình tại Thanh Hoá	-	3.460.545.454
Công trình tại Đồng Nai	67.314.229	
Công trình tại Hoàng Liệt	31.230.909	
TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử	1.771.806.043	1.414.320.965
Tổng	<u>45.843.889.918</u>	<u>40.276.909.488</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH TraphacoSapa	8.375.000.000	8.375.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên		
Tổng	<u>98.426.676.011</u>	<u>98.426.676.011</u>

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai hạng mục san nền, tường rào giai đoạn 1 đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014.

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	4.274.140.400	4.274.140.400
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	16.539.482.000	16.539.482.000
Tổng	<u>20.813.622.400</u>	<u>20.813.622.400</u>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất tại xã Tân Quang - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Tr

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	49%	49%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị, dụng cụ bao bì dược phẩm

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	-	65.214.945.177
Tổng	-	65.214.945.177

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ gốc vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình theo hợp đồng số 82/2013-HM/NHCT124-TPC ngày 01/07/2013 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình với số dư nợ gốc là 65.214.945.177 VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	274.248.678	958.991.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.027.056.627	32.739.140.515
Thuế thu nhập cá nhân	4.121.594.632	4.578.558.618
Tổng	<u>30.422.899.937</u>	<u>38.276.690.716</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.431.964.961	3.256.108.780
Bảo hiểm xã hội	322.140.588	576.931.109
Bảo hiểm y tế	43.423.898	85.525.782
Bảo hiểm thất nghiệp	28.638.879	56.367.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.256.892.262	6.212.581.490
Tổng	<u>10.083.060.588</u>	<u>10.187.514.295</u>

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<i>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		
<i>Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện</i>	4.723.342.000	5.035.739.200
<i>Chi phí CGCN của các nhóm khác</i>	240.687.000	-
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát</i>	1.257.555.555	156.000.000
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	542.193.278	770.960.328
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	493.114.429	249.881.962
Tổng	<u>7.256.892.262</u>	<u>6.212.581.490</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 06 năm 2014, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fun Limited	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	20.961.880.000	20.961.880.000
Vốn góp của các đối tượng khác	76.112.570.000	76.112.570.000
Tổng	<u>246.764.330.000</u>	<u>246.764.330.000</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	246.764.330.000	246.764.330.000
Vốn góp đầu năm	246.764.330.000	123.398.240.000
Vốn góp cuối năm	246.764.330.000	246.764.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.673.294.000	24.673.294.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	24.673.294.000	24.673.294.000

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.676.433	24.676.433
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.676.433	24.676.433
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.676.433	24.676.433
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.673.300	24.673.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.673.300	24.673.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	147.140.609.444	14.488.130.451	114.719.046.806	676.855.683.701
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	133.615.191.454	133.615.191.454
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	74.001.374.645	-	(84.944.675.050)	(10.943.300.405)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Thưởng điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	221.141.984.089	14.488.130.451	136.216.268.910	772.354.280.450

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014, đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của công ty năm 2013 như sau :

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8%)	10.943.300.000 VNĐ
Trả cổ tức cho cổ đông (20% vốn điều lệ)	49.346.600.000 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	74.001.374.645 VNĐ
Thưởng điều hành	2.500.000.000 VNĐ

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	692.694.212.800	1.110.713.372.483
Doanh thu bán hàng hóa	636.790.890.495	303.350.536.241
Tổng	<u>1.329.485.103.295</u>	<u>1.414.063.908.724</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	304.141.426.174	574.113.114.353
Giá vốn của hàng hóa đã bán	478.480.194.487	301.321.018.560
Tổng	<u>782.621.620.661</u>	<u>875.434.132.913</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.433.810.682	3.255.432.026
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	142.404.370	312.650.925
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	61.917.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.136.517.099	8.085.880.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	692.467.720
Tổng	<u>6.712.732.151</u>	<u>12.408.348.230</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	357.579.556	13.819.171.866
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	340.470.583	1.485.802.414
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	2.901.149
Chiết khấu thanh toán	41.049.414.232	
Tổng	<u>41.747.464.371</u>	<u>15.307.875.429</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.911.735.920	527.625.784.864
Chi phí nhân công	189.103.787.961	200.276.181.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.976.723.614	9.889.853.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.089.708.513	102.760.223.643
Chi phí bằng tiền	119.050.299.464	67.856.620.096
Tổng	831.132.255.472	908.408.663.229

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.897.578.814	190.357.582.803
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.113.272.827	23.907.728.213
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.249.789.926	31.993.608.213
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.136.517.099)	(8.085.880.000)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	174.010.851.641	214.265.311.016
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	38.282.387.361	53.566.327.754
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.282.387.361	53.566.327.754

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của công ty :

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3.554.556.136	4.121.504.295
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.845.919.429	2.821.746.174
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.047.332.145	8.550.447.600
Sau 5 năm	18.962.344.500	20.997.393.900
	32.855.596.075	32.369.587.674

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	65.214.945.177
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866	213.783.212.267
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>772.354.280.450</u>	<u>676.855.683.701</u>
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản chính	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866	213.783.212.267
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.549.186.106	190.514.615.301
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>2.611.751.814</u>	<u>955.537.295</u>
Tổng	<u>421.536.338.786</u>	<u>405.453.364.863</u>
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	65.214.945.177
Phải trả người bán và phải trả khác	135.517.084.533	98.997.145.658
Chi phí phải trả	<u>5.885.588.963</u>	<u>4.912.061.765</u>
Tổng	<u>141.402.673.496</u>	<u>169.124.152.600</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	56.963.819.250	26.024.329.930
Euro (EUR)	28.540.253	
Tài sản	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	2.694.258.259	1.316.598.637
Euro (EUR)	525.932.400	

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro

này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.783.212.267	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.668.812.343	-
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	955.537.295	-
Tổng	420.607.561.905	-

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	65.214.945.177	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	98.940.778.524	-
Chi phí phải trả	4.912.061.765	-
Tổng	169.067.785.466	-

Chênh lệch thanh khoản thuần	251.539.776.439	-
-------------------------------------	------------------------	----------

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.549.186.106	-
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.611.751.814	-
Tổng	421.536.338.786	-

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	135.517.084.533	-
Chi phí phải trả	5.885.588.963	-
Tổng	141.402.673.496	-

Chênh lệch thanh khoản thuần	280.133.665.290	-
-------------------------------------	------------------------	----------

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	15.234.339.500	27.407.480.430
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	11.483.560.282	8.596.989.455
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	27.485.016.615	22.444.830.319
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	10.178.524.054	8.793.616.261
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	24.694.650.092	25.607.429.897

Bán tài sản cố định		
Công ty CP CNC Traphaco	424.569.595	2.337.817.993
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa		190.476.190
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	207.734.149.174	303.430.837.602
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	20.272.892.500	17.738.227.501
Công ty CP dược VITYT Thái Nguyên	1.873.229.080	

Số dư với các bên liên quan

	<u>Tại ngày 31/12/2014</u>	<u>Tại ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk	3.017.296.055	39.754.748
Công ty CP dược VITYT Quảng Trị	3.340.286.362	2.140.367.933
Công ty CP dược VITYT Thái Nguyên	918.426.976	3.446.219.869
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	821.427.982	-
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	51.574.637.475	29.057.757.966
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	1.122.945.248
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	542.193.278	770.960.328
Cho CBCNV vay	200.000.000	200.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	<u>Từ ngày 01/01/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u>
	<u>đến 31/12/2014</u>	<u>đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Lương	1.680.580.354	1.459.215.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.610.441.930	1.583.890.192
	3.291.022.284	3.043.105.192

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 3/2014 so với Quý 3/2013 như sau:

	<u>Quý 4/2014</u>	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	43.839.138.167 VNĐ	28.805.952.723 VNĐ	52,18 %

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

+ Doanh thu bán hàng tăng 33,81% so với cùng kỳ năm 2013

+Tỉ lệ giữa giá vốn hàng bán và doanh thu thuần giảm 4,1 %so với cùng kỳ năm 2013.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 4/2014 biến động tăng 52,18% so với cùng kỳ năm 2013.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 4/2014 của Công ty cổ phần Traphaco.

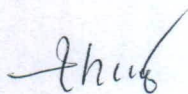
29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. .

Trong kỳ báo cáo Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục doanh thu bán thành phẩm và doanh thu bán hàng hoá (thuyết minh số 18 và 19) về đúng bản chất của từng loại hàng hoá nhằm phục vụ tốt nhất cho các báo cáo quản trị.

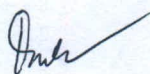
Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã